

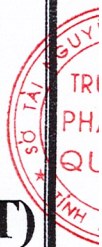
UBND THÀNH PHỐ NHA TRANG
HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
ĐỐI VỚI HỘ ÔNG TRỊNH VĂN HỢI (CHẾT) VÀ BÀ HUỲNH THỊ NGAO (CHẾT)
- ÔNG TRỊNH VĂN DẦN (ĐẠI DIỆN KÊ KHAI)
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUUYÊN HẢI –
TIỂU DỰ ÁN NHA TRANG**

ĐỊA BÀN: PHƯỜNG VẠN THẮNG, TP NHA TRANG

(Kèm Quyết định số: 3219 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Nha Trang)



BẢNG TỔNG HỢP
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUUYÊN HẢI - TIỂU DỰ ÁN NHA TRANG
Hạng mục: Xây dựng Kè và Đường Nam sông Cái Nha Trang

| STT | Đối tượng thu hồi đất | Địa chỉ thường trú | Địa chỉ giải tỏa | THỬA | TỜ BDTĐ | Tổng DT | DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI (m ²) | | | | SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng) | | | | | Khen thưởng (đồng) |
|-----|---|---|---|------|---------|-----------------|---|-------------|-----------------|---------------|-----------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|-------------|--------------------|
| | | | | | | | Tổng DT thu hồi | Đất ở | Đất nông nghiệp | Đất khác | Tổng số tiền BT, HT | BT, HT về đất | BT, HT về tài sản | BT, HT về cây trồng | Hỗ trợ khác | |
| 1 | Ông Trịnh Văn Hợi (chết) Bà Huỳnh Thị Ngao (chết) Ông Trịnh Văn Dần (đại diện kê khai) | 131/128 Đường 2/4, phường Vạn Thắng, TP Nha Trang | 131/128 Đường 2/4, phường Vạn Thắng, TP Nha Trang | 45/8 | 62-2022 | 7.162,70 | 1.309,00 | | 820,67 | 488,33 | 1.851.361.991 | 1.034.044.200 | 780.435.561 | 36.882.230 | 0 | 11.000.000 |
| | Tổng | | | | | 7.162,70 | 1.309,00 | 0,00 | 820,67 | 488,33 | 1.851.361.991 | 1.034.044.200 | 780.435.561 | 36.882.230 | 0 | 11.000.000 |

| STT | HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa) | GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT | NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ | Đơn vị tính | Khối lượng BT, HT | Đơn giá (đồng) | Mức BT (%) | Mức HT (%) | THÀNH TIỀN (đồng) | TỔNG TIỀN (đồng) | KÝ NHẬN | |
|-----|--|---|---|-------------------|-------------------|----------------|------------|-------------|-------------------|------------------|---------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | | <p>giới mưa đặc Co.</p> <p>- Những thay đổi về loại đất: Không.</p> <p>- Tình trạng nhà, đất: Hộ gia đình đang ăn ở tại thửa đất (phần bị ảnh hưởng giải tỏa là nhà tạm không ăn ở tại nhà này).</p> <p>*Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay không có tranh chấp, khiếu nại.</p> <p>*Trường hợp địa chỉ thửa đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ:</p> <p>- Diện tích đất theo giấy tờ: 5.000m²</p> <p>- Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 7162,7m².</p> <p>- Diện tích đất chênh lệch tăng: 2162,7m²</p> <p>- Nguyên nhân tăng: Phần diện tích ngoài ranh giới bản đồ địa chính năm 2000 lần Sông Cái để sử dụng năm 2001-2002.</p> <p>*Trường hợp địa chỉ thửa đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ:</p> <p>- Địa chỉ thửa đất theo giấy tờ: Xã Phước Hải, Xương Hải, huyện Vĩnh Xương.</p> <p>- Địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng: Số 131/128 đường 2/4, phường Vạn Thắng, Tp Nha Trang. (Hai địa chỉ nêu trên thực tế là cùng một thửa đất).</p> <p>*Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên:</p> <p>- Sổ hộ khẩu số 267864 do ông Trịnh Văn Dẩn đứng tên chủ hộ thường trú tại số 131/128 đường 2/4, phường Vạn Thắng được Công an thành phố Nha Trang cấp ngày 01/11/1997. Gồm 02 nhân khẩu.</p> <p>- Bản dịch chữ Hán ra chữ Việt năm 1961 việc bà Cửu và ông Dóng ở xã Phước Hải lập tờ bán đứt 3 sào đất vườn cho bà Thanh năm 1838.</p> <p>- Bản dịch chữ Hán ra chữ Việt năm 1961 về đơn của ông Trịnh Văn Mẹo xin phê bằng về sào đất vườn đã mua 3 sào, nay đo hơn lên thành 5 sào năm 1917.</p> <p>- Bản dịch chữ Hán ra chữ Việt năm 1961 việc ông Trịnh Văn Mẹo thừa khai về một sào đất vườn 5 sào năm 1919.</p> <p>- Phiếu lấy ý kiến khu dân cư.</p> <p>- Giấy khai sinh danh dự của ông Trịnh Văn Dẩn là con của ông Trịnh Văn Hợi và mẹ là bà Huỳnh Thị Ngao (chết) năm 1977.</p> <p>- Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 09/6/2022 (thửa đất tiếp giáp đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m (ngõ hẻm đường 2/4) - tương ứng vị trí 4 đường 2/4)</p> <p>- Biên bản họp HĐBT ngày 02/8/2022 (STT 07)</p> <p>- Thông báo số 194/TB-HĐBT ngày 30/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC</p> | <p><i>Áp giá PL1, STT B4, đơn giá 1.078.134đ/m². Đơn giá giảm 8,5% vì nền xà bần</i></p> <p>$1.078.134đ/m^2 \times (100 - 8,5)\% = 986.493đ/m^2$</p> <p>- Nhà cột kèo sắt, vách tole,, nền xi măng, mái tole, cửa sắt kính, có hệ thống điện. DTXD = DTGT = 39,7m² (kèm sơ họa - kích thước do Trung tâm Phát Triển Quý Đất Khánh Hòa lập ngày 14/10/2022)</p> <p><i>Áp giá PL1, STT A3, ĐG: 1.873.672đ/m²XD. Đơn giá tăng 8,5% vì cột kèo sắt</i></p> <p>$1.873.672đ/m^2XD \times (100 + 8,5)\% = 2.032.934đ/m^2XD$</p> <p>- Móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0,2m rộng 0,2m dài 10,0m. KL = (0,4m x 0,2m x 10,0m) = 0,80m³</p> <p><i>Áp giá PL1, STT B30, đơn giá 2.210.809đ/m³</i></p> <p>- Sân xi măng có bê tông lót. (41,0m x 3,3m) = 135,3m²</p> <p><i>Áp giá PL1, STT B17, đơn giá 168.630đ/m²</i></p> <p>- Nhà cột kèo sắt, vách tole, mái tole, nền xi măng, cửa nhôm kính, có hệ thống điện, có hệ vệ sinh hoàn chỉnh. DTXD = DTGT = (8,5m x 5,2m) = 44,2m²</p> <p><i>Áp giá PL1, STT A3, ĐG: 1.873.672đ/m²XD. Đơn giá tăng 15% vì cột kèo sắt và có hệ vệ sinh.</i></p> <p>$1.873.672đ/m^2XD \times (100 + 15)\% = 2.154.723đ/m^2XD$</p> <p>- Mái che cột kèo sắt, mái tole, nền xi măng. (4,6m x 3,3m) = 15,18m²</p> <p><i>Áp giá PL1, STT B4, đơn giá 1.078.134đ/m²</i></p> <p>- Sân xi măng có bê tông lót. (4,0m x 2,3m) + (8,0m x 1,0m) + (11,0m x 4,0m) = 61,2m²</p> <p><i>Áp giá PL1, STT B17, đơn giá 168.630đ/m²</i></p> <p>- Nhà cột kèo sắt, vách tole, nền xi măng, mái tole, cửa nhôm kính, có hệ thống điện. DTXD = DTGT = (11,7m x 4,0m) = 46,8m²XD</p> <p><i>Áp giá PL1, STT A3, ĐG: 1.873.672đ/m²XD. Đơn giá tăng 8,5% vì cột kèo sắt</i></p> <p>$1.873.672đ/m^2XD \times (100 + 8,5)\% = 2.032.934đ/m^2XD$</p> <p>- Mái che cột kèo sắt, mái tole, nền xi măng. (11,7m x 4,4m) = 51,48m²</p> <p><i>Áp giá PL1, STT B4, đơn giá 1.078.134đ/m²</i></p> <p>- Nhà cột kèo sắt, vách tole, mái tole, nền xi măng, cửa sắt kính, có hệ thống điện. DTXD: 88,21 m²XD; DTGT: 68,44 m²XD; DTCL = 19,77 m²XD (kèm sơ họa - kích thước do Trung tâm Phát Triển Quý Đất Khánh Hòa lập ngày 14/10/2022)</p> | m ² | 39,70 | 2.032.934 | 100% | 80.707.485 | | | | |
| | | | | m ³ | 0,80 | 2.210.809 | 100% | 1.768.647 | | | | |
| | | | | m ² | 135,30 | 168.630 | 100% | 22.815.639 | | | | |
| | | | | m ² XD | 44,20 | 2.154.723 | 100% | 95.238.748 | | | | |
| | | | | m ² | 15,18 | 1.078.134 | 100% | 16.366.074 | | | | |
| | | | | m ² | 61,20 | 168.630 | 100% | 10.320.156 | | | | |
| | | | | m ² XD | 46,80 | 2.032.934 | 100% | 95.141.317 | | | | |
| | | | | m ² | 51,48 | 1.078.134 | 100% | 55.502.338 | | | | |
| | | | | m ² | 88,21 | 2.032.934 | 100% | 179.325.119 | | | | |

| STT | HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tòa) | GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT | NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ | Đơn vị tính | Khối lượng BT, HT | Đơn giá (đồng) | Mức BT (%) | Mức HT (%) | THÀNH TIỀN (đồng) | TỔNG TIỀN (đồng) | KÝ NHẬN |
|-----|--|---|--|----------------|-------------------|---|------------|------------|-------------------|-------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | - Biên bản niêm yết ngày 05/9/2022 - Biên bản kết thúc niêm yết ngày 26/9/2022 | Căn cứ Điểm 5, Khoản 2, Điều 1 QĐ 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa - bồi thường toàn bộ diện tích vì công trình bị giải tỏa từ hai phần ba (2/3) diện tích xây dựng trở lên mà phần còn lại có diện tích xây dựng nhỏ hơn 36m ² | | | | | | | | |
| | | | Áp giá PL1, STT A3, ĐG: 1.873.672đ/m ² XD. Đơn giá tăng 8,5% vì cột kèo sắt $1.873.672đ/m^2XD \times (100 + 8,5)\% = 2.032.934đ/m^2XD$ | | | | | | | | |
| | | | - Mái che cột kèo sắt, mái tole, nền xi măng. DTXD: 75,36 m ² ; DTGT: 4,9 m ² | m ² | 4,90 | 1.078.134 | | 100% | 5.282.857 | | |
| | | | Áp giá PL1, STT B4, đơn giá 1.078.134đ/m ² | | | | | | | | |
| | | | - Hệ đỡ trụ gỗ, sàn gỗ (cầu tàu gỗ). (6,0m x 1,5m) x 4 cầu = 36,0m ² | m ² | 36,00 | 887.663 | | 100% | 31.955.868 | | |
| | | | Áp giá PL1, STT B33, đơn giá 887.663đ/m ² | | | | | | | | |
| | | | - Hồ nuôi tôm sú bằng đá chẻ cao 2,0m, đáy xi măng, ngang 8,0m; dài 31,0m; diện tích giải tỏa dài 5,4m x ngang 8,0m | m ³ | 86,40 | 1.147.393 | | 100% | 99.134.747 | | |
| | | | Áp giá PL1, STT C12, ĐG: 1.349.874đ/m ³ . Đơn giá giảm 15% vì không có hệ thống giàng, lớp chống thấm và hệ cấp nước $1.349.874đ/m^3 \times (100 - 15)\% = 1.147.393đ/m^3$ | | | | | | | | |
| | | | 2 - Tài sản khác: | | | | | | | 0 | |
| | | | Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa; | | | | | | | | |
| | | | - Công tơ điện 1 pha (Bồi thường chi phí lắp đặt sau công tơ điện 1 pha) | TH | 1 | Không bồi thường vì giải tỏa một phần không di chuyển chỗ ở | | | | | |
| | | | - Đồng hồ nước | TH | 1 | | | | | | |
| | | | 3 - Cây trồng: | | | | | | | 36.882.230 | |
| | | | Áp dụng Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa; | | | | | | | | |
| | | | - Dừa xiêm loại A: 15 cây | cây | 15 | 1.230.000 | | | 18.450.000 | | |
| | | | - Chuối loại A: 09 bụi | bụi | 9 | 125.000 | | | 1.125.000 | | |
| | | | - Đu đủ loại A: 01 cây | cây | 1 | 115.000 | | | 115.000 | | |
| | | | - Đu đủ loại B: 02 cây | cây | 2 | 60.000 | | | 120.000 | | |
| | | | - Tre loại A: 20 bụi (áp giá tre nhà) | bụi | 20 | 84.000 | | | 1.680.000 | | |
| | | | - Dừa nước loại A: 73 cây (áp giá dừa cảnh) | cây | 73 | 180.000 | | | 13.140.000 | | |
| | | | - Bần loại A: 01 cây (áp giá cây si) | cây | 1 | 150.000 | | | 150.000 | | |
| | | | - Chây loại A: 01 cây (áp giá cây si) | cây | 1 | 150.000 | | | 150.000 | | |
| | | | - Bàng loại A: 01 cây | cây | 1 | 180.000 | | | 180.000 | | |

| STT | HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa) | GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT | NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ | Đơn vị tính | Khối lượng BT, HT | Đơn giá (đồng) | Mức BT (%) | Mức HT (%) | THÀNH TIỀN (đồng) | TỔNG TIỀN (đồng) | KÝ NHẬN |
|-----|--|---------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------------|---------------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |

B TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/ Số trường hợp bị giải tỏa:

2/ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:
- Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất:
- Bồi thường về cây trồng:
- Bồi thường về chi phí di chuyển:
- Hỗ trợ khác:

3/ Kinh phí tổ chức thực hiện (2% tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ) chi cho các đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:

- Trích cho phòng Tài nguyên và Môi trường (5% kinh phí tổ chức thực hiện):
- Trích cho UBND phường Vạn Thắng (3% kinh phí tổ chức thực hiện):
- Trích chi khen thưởng cho tổ chức, cá nhân tham gia tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (1% kinh phí tổ chức thực hiện):
- Trích cho sở Tài nguyên và Môi trường (1% kinh phí tổ chức thực hiện):


4/ Kinh phí khen thưởng:

5/ Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, khen thưởng và tổ chức thực hiện:


| | |
|-----------------------|------|
| 01 trường hợp/01 thửa | |
| 1.851.361.991 | đồng |
| 1.034.044.200 | đồng |
| 780.435.561 | đồng |
| 36.882.230 | đồng |
| 0 | đồng |
| 0 | đồng |
| 37.027.240 | đồng |
| 1.851.362 | đồng |
| 1.110.817 | đồng |
| 370.272 | đồng |
| 370.272 | đồng |
| 11.000.000 | đồng |
| 1.899.389.000 | đồng |

(Bảng chữ: Một tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn đồng)

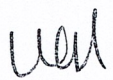
Người lập


Trần Phương Hà

Người soát


Lê Thị Thu Nguyễn

Phụ trách phòng


Hà Sau Hùng

Ban QLDA Phát Triển KH


Ban Quản Lý
Dự Án Phát Triển
Tỉnh Khánh Hòa
HỒ TÂN QUANG

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2022

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM
PHÁT TRIỂN
QUỸ ĐẤT
Nguyễn Minh Tuấn



